

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2026/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 5 - 2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Hoàng Bo

Bà Ngô Hồng Dưỡng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 239/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Số B, đường số H, phường T, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn N1, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà N và ông Trần Văn N1 chung sống với nhau vào năm 1985, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đến năm 1992 bà N đưa con đi lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cho đến nay, nay bà N yêu cầu xin ly hôn với ông N1.

Về con chung: Quá trình chung sống ông, bà có 03 người con chung tên Trần Thị Cẩm L, sinh năm 1986 (đã chết), Trần Thị Cẩm L1, sinh năm 1990 và Trần Văn T, sinh năm 1992. Đối với cháu Cẩm L1 và Văn T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản trình bày ý kiến ông Trần Văn N1 trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không còn nên đã ly thân khoảng 30 năm nay. Ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông thống nhất yêu cầu của bà N.

Do việc đi lại khó khăn nên ông xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Bà N và ông N1 chung sống với nhau vào năm 1985, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Mặc dù ông, bà không có đăng ký kết hôn nhưng đã chung sống với nhau từ năm 1985, có một người con sinh năm 1986 nên hôn nhân của ông, bà là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N thấy rằng, về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, bà N và ông N1 đã ly thân từ năm 1992 cho đến nay, ông N1 đồng ý ly hôn với bà N. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn của ông, bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, cho bà N được ly hôn với ông N1.

[3] Về con chung: Đối với cháu Cẩm L1 và Văn T đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông N1 xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35 và khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị N. Cho bà Huỳnh Thị N được ly hôn với ông Trần Văn N1.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị N phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0003376 ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau; bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn N1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THA dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Ngọc Yến